

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2022
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý 2 Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		907 022 303 834	750 996 018 192
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		144 834 088 633	91 051 265 774
1. Tiền	111	V.01	1 474 088 633	5 291 265 774
2. Các khoản tương đương tiền	112		143 360 000 000	85 760 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	396 500 000 000	433 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		396 500 000 000	433 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		363 160 250 117	223 942 581 143
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		318 849 169 253	184 644 072 090
2. Trả trước cho người bán	132		1 929 712 904	1 180 625 043
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	49 502 625 049	46 188 644 181
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7 121 257 089)	(8 070 760 171)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2 059 587 036	1 903 229 064
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 059 587 036	1 903 229 064
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		468 378 048	1 098 942 211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		125 241 100	156 107 944
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	343 136 948	942 834 267

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1 207 600 247 474	1 238 786 419 678
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		854 107 000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	854 107 000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		901 148 265 302	945 941 213 564
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	889 860 753 657	934 378 552 023
– Nguyên giá	222		3 179 756 225 209	3 179 308 834 300
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 289 895 471 552)	(2 244 930 282 277)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11 287 511 645	11 562 661 541
– Nguyên giá	228		16 553 233 650	16 553 233 650
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5 265 722 005)	(4 990 572 109)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2 644 874 078	1 943 292 479
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 644 874 078	1 943 292 479
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		288 245 882 833	275 443 454 456
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		137 385 882 833	124 583 454 456
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150 860 000 000	150 860 000 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14 707 118 261	15 458 459 179
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12 286 772 097	11 927 372 181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	878 610 920	943 859 274
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1 541 735 244	2 587 227 724
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2 114 622 551 308	1 989 782 437 870

Chỉ tiêu 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	Số cuối năm 4	Số đầu năm 5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		689 579 645 614	587 917 677 594
I. Nợ ngắn hạn	310		283 489 002 794	155 127 434 937
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12 816 369 754	30 506 889 562
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	69 140 897 503	36 878 620 871
4. Phải trả người lao động	314		10 167 424 362	25 157 913 472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6 611 124 346	4 189 172 892
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	113 383 542 257	12 313 845 760
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		54 853 956 580	43 262 245 888
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16 515 687 992	2 818 746 492
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		406 090 642 820	432 790 242 657
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		387 404 674 353	413 709 874 190
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2 518 473 500	2 518 473 500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		16 167 494 967	16 561 894 967
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 425 042 905 694	1 401 864 760 276

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 425 042 905 694	1 401 864 760 276
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.454.368.091	56.454.368.091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		294.484.564.126	235.522.191.215
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		335.434.553.994	365.373.138.490
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		198.143.986.774	12.356.061.406
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		137.290.567.220	353.017.077.084
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		38.669.419.483	44.515.062.480
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		2 114 622 551 308	1 989 782 437 870

Bình Phước, ngày 11 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Signature)

(Signature)



ĐẶNG THUY LINH

BÙI THỊ KIM NA

NGUYỄN VĂN NON

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
Địa chỉ: Khu 5, Phường Thác Mơ, TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		314.277.332.026	185.545.400.500
Điều chỉnh cho các khoản			-	-
Khấu hao TSCĐ	02		45.240.339.171	42.297.010.542
Các khoản dự phòng	03		(949.503.082)	(35.962.500)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(35.756.281.937)	(20.760.682.770)
Chi phí lãi vay	06		17.773.467.665	15.232.088.045
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		340.585.353.843	222.277.853.817
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(134.550.392.368)	(75.042.134.740)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		889.134.508	(665.952.721)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(28.975.405.497)	(3.476.102.806)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(328.533.072)	454.538.916
Tiền lãi vay đã trả	14		(17.895.022.338)	(14.694.557.258)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.831.589.210)	(12.926.178.722)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.623.975.000)	(7.153.230.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		131.269.570.866	108.774.235.686
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.148.972.508)	(133.165.605.813)
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23		(131.500.000.000)	(241.297.000.000)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24		168.000.000.000	569.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(52.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.381.973.036	12.551.666.222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		53.733.000.528	155.089.060.409
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	124.607.180.346
Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.713.489.145)	(1.500.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(116.506.259.390)	(423.265.018.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(131.219.748.535)	(300.157.838.479)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		53.782.822.859	(36.294.542.384)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91.051.265.774	64.340.714.699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		144.834.088.633	28.046.172.315

Bình Phước, ngày 11 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Uol

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bumal

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG THÚY LINH

BÙI THỊ KIM NA

NGUYỄN VĂN NON

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	232.008.217.567	158.598.404.737	467.978.430.495	309.547.245.383
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		232.008.217.567	158.598.404.737	467.978.430.495	309.547.245.383
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	73.261.201.742	55.892.094.077	145.937.483.605	110.459.779.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		158.747.015.825	102.706.310.660	322.040.946.890	199.087.466.338
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11.843.667.431	10.998.451.542	22.953.853.560	12.782.559.770
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8.924.457.993	8.064.966.268	17.773.467.665	15.232.088.045
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.924.457.993	8.064.966.268	17.773.467.665	15.232.088.045
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		12.802.428.377	7.978.123.000	12.802.428.377	7.978.123.000
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.036.659.823	10.603.826.857	25.981.984.692	19.070.660.563
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26) }	30		164.431.993.817	103.014.092.077	314.041.776.470	185.545.400.500
12. Thu nhập khác	31		235.555.556		235.555.556	
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		235.555.556		235.555.556	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		164.667.549.373	103.014.092.077	314.277.332.026	185.545.400.500
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	26.207.496.042	16.365.909.193	53.341.029.254	29.957.180.800
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40	65.248.354	65.248.354	65.248.354	65.248.354

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		138.394.804.977	86.582.934.530	260.871.054.418	155.522.971.346
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		137.290.567.220	85.418.072.298	258.254.724.875	153.654.725.226
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.104.237.757	1.164.862.232	2.616.329.543	1.868.246.120
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Bình Phước, ngày 11 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Cal

Burua

ĐẶNG THUY LINH

BÙI THỊ KIM NA

NGUYỄN VĂN NON



MM

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THẮC MƠ
Địa chỉ: Phường Thắc Mơ-TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các công ty con: 02

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

- + Địa chỉ: Số 231 đường Âu Cơ, Xã Lộc Nga, Thành Phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,91%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosa:
 - + Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,17%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,17%

- Danh sách các công ty liên kết được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

- + Địa chỉ: Thôn Lạc Trĩ, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận
- + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 20%
- Công ty cổ phần dầu tư khai thác Hồ thủy điện Thắc Mơ
 - + Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
- + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 35%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
- c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
 - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.
 - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên sổ dự các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
 - Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng			
I. Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		1.977.323	57.194
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.472.111.310	5.291.208.580
- Tiền đang chuyển			
- Các khoản tương đương tiền		143.360.000.000	85.760.000.000
Cộng		144.834.088.633	91.051.265.774

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu;				
- Tổng giá trị trái phiếu;				
- Các khoản đầu tư khác;				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	396.500.000.000		433.000.000.000	
- Trái phiếu	396.500.000.000		433.000.000.000	
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên kết						
+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	137.385.882.833			124.583.454.456		
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TD Thác Mơ	135.985.882.833			123.183.454.456		
	1.400.000.000			1.400.000.000		
- Đầu tư vào đơn vị khác:						
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	150.860.000.000			150.860.000.000		
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	149.580.000.000			149.580.000.000		
	1.280.000.000			1.280.000.000		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ: 137.390.000.000 đồng

+ Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát: 110.000.000 đồng

Nghành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh của Công ty lũy kế đến quý 2 năm 2022 như sau:

+ Doanh thu: 31,739 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 13,784 tỷ đồng

2. Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosa:

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 48.934.430.000 đồng

Nghành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh của Công ty lũy kế đến quý 2 năm 2022 như sau:

+ Doanh thu: 28,490 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 6,737 tỷ đồng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình

Kết quả kinh doanh của Công ty lũy kế đến quý 2 năm 2022 như sau:

+ Tổng doanh thu: 202,43 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 63,98 tỷ đồng

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Dầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Công ty Mua bán điện		318,849,169,253	184,644,072,090
- Tổng công ty điện lực Miền Trung		285,060,801,650	148,800,677,421
- Tổng công ty điện lực Miền Nam TNNH		5,466,844,576	6,971,475,775
- Tập đoàn Điện Lực Việt Nam		8,363,219,811	5,605,375,691
- Các khoản phải thu khách hàng khác		1,641,573,484	3,755,593,048
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		18,316,729,732	19,510,950,155
- Chỉ tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			

4. Phải thu khác		Cuối kỳ	Dầu năm
a) Ngắn hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá.		Giá trị 49,502,625,049	Giá trị 46,188,644,181

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ	49.502.625,049		46.188.644,181	
- Phải thu khác:	854.107.000			
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	854.107.000			
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác:				
Cộng	50.356.732,049			

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
a) Tiền;					
b) Hàng tồn kho;					
c) Tài sản cố định;					
d) Tài sản khác;					

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phải sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	848.077.851		1.217.048.630	
- Công cụ, dụng cụ;	4.538.665		12.569.500	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.206.970.520		673.610.934	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				

- Hàng gửi bán:			
- Hàng hóa kho bảo thuế.			
Cộng	2.059.587.036		1.903.229.064

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nếu li do vì sao không hoàn thành trong				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ				
- Công trình xây dựng	2.644.874.078		1.943.292.479	
Cộng	2.644.874.078		1.943.292.479	

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.731.815.325.123	1.237.094.799.675	181.089.854.931	29.308.854.571		3.179.308.834.300
- Mua trong năm	-	-	-	447.390.909		447.390.909
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-		-
- Tàng khác:	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-		-
- Phân loại lại	-	-	-	-		-
- Giảm khác: điều chỉnh khi QT	-	-	-	-		-
NM điện mặt trời						
Số dư cuối kỳ	1.731.815.325.123	1.237.094.799.675	181.089.854.931	29.756.245.480		3.179.756.225.209
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.389.042.171.247	733.420.904.470	115.941.671.613	6.525.534.947		2.244.930.282.277
- Khấu hao trong kỳ	11.683.408.758	28.236.373.253	3.564.741.462	1.480.665.802		44.965.189.275
- Tàng khác: phân loại lại tài sản						-
- Chuyển sang bất động sản						
đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-		-
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.400.725.580.005	761.657.277.723	119.506.413.075	8.006.200.749		2.289.895.471.552

Giá trị còn lại						
- Tài ngày đầu năm	342.773.153,876	503.673.895,205	65.148.183,318	22.783.319,624		934.378.552,023
- Tài ngày cuối kỳ	331.089.745,118	475.437.521,952	61.583.441,856	21.750.044,731		889.860.753,657

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: tại ngày 30/6/2022: 528.811 triệu đồng (tại ngày 01/01/2022: 556.632 triệu đồng)
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022: 1.946.484 triệu đồng (tại 01/01/2022: 1.946.068 triệu đồng)
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.325.753,650				227.480.000	16.553.233,650
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác: phân loại lại						-
Số dư cuối kỳ	16.325.753,650				227.480.000	16.553.233,650
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.790.976,146				199.595,963	4.990.572,109
- Khấu hao trong kỳ	254.236,872				20.913,024	275.149,896
- Tăng khác: phân loại lại						-
- Giảm thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác: phân loại lại						-
Số dư cuối kỳ	5.045.213,018				220.508,987	5.265.722,005
Giá trị còn lại						
- Tài ngày đầu năm	11.534.777,504				27.884,037	11.562.661,541
- Tài ngày cuối kỳ	11.280.540,632				6.971,013	11.287.511,645

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Tăng khác							

- Trả lại TSCD thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCD thuế tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCD thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khóa mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		125.241.100		156.107.944
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động ISCB:				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:				
- Chi phí đi vay:				
- Các khoản khác:		125.241.100		156.107.944
b) Dài hạn		12.286.772.097		11.927.372.181
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm:				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		12.286.772.097		11.927.372.181
Cộng		12.412.013.197		12.083.480.125

14. Tài sản khác		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)				
Khác				
b) Dài hạn: Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.541.735.244		2.587.227.724
Cộng		1.541.735.244		2.587.227.724

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn: nợ dài hạn đến hạn trả	54.853.956.580		26.305.199.837	14.713.489.145	43.262.245.888	
b) Vay dài hạn (Chỉ tiết theo kỳ hạn)	387.404.674.353			26.305.199.837	413.709.874.190	
Cộng	442.258.630.933		26.305.199.837	41.018.688.982	456.972.120.078	

Điều khoản và điều kiện các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	Ghi chú
1. Khoản vay từ Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2-2,3%	2030	432.258.630.933	444.972.120.078	
2. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Bình Phước	VND	8,60-8,80%	2024	10.000.000.000	12.000.000.000	
Tổng cộng				442.258.630.933	456.972.120.078	

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Shinhan Việt Nam:
Khoản vay này có hạn mức tối đa là 495.000 triệu VND, được sử dụng để tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy điện mặt trời có công suất 50MWp.

Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 35 kỳ, tiền gốc sẽ được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 6 năm 2022. Tiền lãi được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 12 năm 2020.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 507.696 triệu VND (1/1/2022: 534.406 triệu VND)

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Bình Phước:

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Bình Phước được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 21.115 triệu VND (1/1/2022: 22.226 triệu VND)

c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuế tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12.816.369.754		30.506.889.562	
- Phải trả cho các đối tượng khác	12.816.369.754		30.506.889.562	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)	-		30.506.889.562	
Cộng	12.816.369.754		-	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				

- Các đối tượng khác			
Cộng			

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cần trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chỉ tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	4.900.607.523	38.717.382.535	36.894.918.571	6.723.071.487
- Thuế TNDN	11.673.863.801	53.341.029.254	21.831.589.210	43.183.303.845
- Thuế Tài nguyên	4.974.800.117	38.627.628.626	36.175.250.458	7.427.178.285
- Thuế thu nhập cá nhân	(123.070.056)	3.383.724.541	3.603.791.433	(343.136.948)
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	(606.762.617)	2.443.182.363	1.221.971.612	614.448.134
- Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	8.303.887.836	14.898.088.116	15.415.540.200	7.786.435.752
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.812.460.000	4.189.540.000	7.595.540.000	3.406.460.000
- Phí và lệ phí khác	-	-	-	-
Cộng	35.935.786.604	155.611.575.435	122.749.601.484	68.797.760.555

b) Phải thu (chỉ tiết theo từng loại thuế)

18. Chỉ phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	6.166.175.703	3.622.669.576
- Chi phí phải trả	444.948.643	566.503.316
- Lãi vay phải trả		
- Các khoản trích trước khác	6.611.124.346	4.189.172.892
Cộng		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		
- Kinh phí công đoàn:	173.322.000	175.328.000
- Bảo hiểm xã hội:	10.716.750	5.391.300
- Bảo hiểm y tế:		
- Bảo hiểm thất nghiệp:		
- Phải trả về cổ phần hoá:		
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	111.852.104.037	10.591.970.927

- Các khoản phải trả, phải nộp khác:			
		1.347.399.470	1.541.155.533
	Cộng	113.383.542.257	12.313.845.760

- b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)
- Nhân kỷ quỹ, kỷ cước dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối quý	Dầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước:		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:		
	Cộng	
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành	Cuối quý				Dầu năm	
21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá:						
- Loại phát hành có chiết khấu:						
- Loại phát hành có phụ trội:						
	Cộng					
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
	Cộng					

- 21.2. Trái phiếu chuyển đổi:
- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Điều tương đương phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

23. Dự phòng phải trả		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:			
- Dự phòng tài cơ cấu:			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD		-	
- Dự phòng phải trả khác		-	
Cộng			
b) Dài hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:			
- Dự phòng tài cơ cấu:		2 518 473 500	2 518 473 500
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thôi việc, chi phí sửa chữa TSCD định kỳ...)		2 518 473 500	2 518 473 500
Cộng		2 518 473 500	2 518 473 500

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối quý	Đầu năm
----------	---------

18/30

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	878.610.920	943.859.274
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	56.454.368.091	178.253.506.741	44.359.075.150		583.719.012.035	1.562.785.962.017
- Lãi trong năm				6.694.947.158		353.217.077.084	359.912.024.242
- Trích quỹ đầu tư phát triển			57.268.684.474			(57.268.684.474)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(325.845.828)		(6.986.498.172)	(7.312.344.000)
- Trả cổ tức				(6.213.114.000)		(506.100.000.000)	(512.313.114.000)
- Điều chỉnh khác						(1.207.767.983)	(1.207.767.983)
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	56.454.368.091	235.522.191.215	44.515.062.480		365.373.138.490	1.401.864.760.276
- Lãi thuần trong kỳ				2.616.329.543		258.254.724.875	260.871.054.418
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(695.580.040)		(19.230.936.460)	(19.926.516.500)
- Trích quỹ đầu tư phát triển			58.962.372.911			(58.962.372.911)	
- Trả cổ tức			-	(7.766.392.500)		(210.000.000.000)	(217.766.392.500)
Số dư cuối kỳ	700.000.000.000	56.454.368.091	294.484.564.126	38.669.419.483		335.434.553.994	1.425.042.905.694

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối kỳ

Đầu năm

- Tổng công ty Phát điện 2- Công ty cổ phần	363.415.000.000	363.415.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336.585.000.000	336.585.000.000
Cộng	700.000.000.000	700.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	294.484.564.126	235.522.191.215
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Đơn vị tính: đồng LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: (a.1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan)	463.689.642.235	305.671.298.978
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	4.288.788.260	3.875.946.405
- Doanh thu bán phế liệu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
- Doanh thu khác		
Cộng	467.978.430.495	309.547.245.383
a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty Mua bán điện	463.369.548.554	305.294.685.108
Tổng công ty điện lực miền Trung	170.038.464	202.175.106
Tổng công ty điện lực Miền Nam	150.055.217	174.438.764
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	2.809.698.794	2.371.467.613
Cộng	466.499.341.029	308.042.766.591

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại:			
- Giảm giá hàng bán:			
- Hàng bán bị trả lại:			
3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước:			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục:			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh:			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:			
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư:			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:			
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ:			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ:			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính tiếp vào giá vốn:			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
Cộng		145.937.483.605	110.459.779.045
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		12.153.853.560	12.557.559.770
- Lãi bán các khoản đầu tư:			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:		10.800.000.000	225.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá:			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán:			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:			
Cộng		22.953.853.560	12.782.559.770
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay:		17.773.467.665	15.232.088.045
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư:			

- Chi phí tài chính khác.			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng	17.773.467,665		15.232.088,045
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.	235.555,556		
Cộng	235.555,556		
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.			
Cộng			
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	
- Các khoản chi phí QLDN khác	25.981.984,692		19.070.660,563
	25.981.984,692		19.070.660,563
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
Cộng	25.981.984,692		19.070.660,563
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.529.656,998		4.287.017,729
- Chi phí nhân công	26.136.541,548		21.604.939,142
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.240.339,171		42.297.010,542
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.892.732,591		8.239.395,313
- Thuế, phí và lệ phí	58.144.441,161		36.777.589,027
- Chi phí khác bằng tiền	25.975.756,828		16.324.487,855
Cộng	171.919.468,297		129.530.439,608

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		53.341.029,254	29.957.180,800
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại. - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả. - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		65.248,354	65.248,354

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực đến Q2-2022:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay đến quý 2 năm 2022:
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 14.713.489.145 đồng.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

cel

ĐẶNG THUY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bumel

BÙI THỊ KIM NA



Bình Phước, ngày 11 tháng 07 năm 2022
 PHÒNG GIÁM ĐỐC
 NGUYỄN VĂN NON